

Công ty Cổ phần Kinh Đô

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Công ty Cổ phần Kinh Đô

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 45

Công ty Cổ phần Kinh Đô

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh Đô ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNDKKD") điều chỉnh sau đây:

Giấy CNDKKD điều chỉnh:

Ngày:

Số 4103001184

Điều chỉnh lần thứ nhất	26 tháng 11 năm 2002
Điều chỉnh lần thứ hai	22 tháng 9 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ ba	11 tháng 12 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ tư	3 tháng 8 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ năm	7 tháng 10 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ sáu	11 tháng 5 năm 2005
Điều chỉnh lần thứ bảy	18 tháng 5 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ tám	6 tháng 7 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ chín	6 tháng 11 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ mười	10 tháng 10 năm 2008

Số 0302705302

Điều chỉnh lần thứ mười một	21 tháng 1 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ mười hai	1 tháng 11 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ mười ba	26 tháng 3 năm 2011
Điều chỉnh lần thứ mười bốn	2 tháng 3 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ mười lăm	23 tháng 11 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ mười sáu	21 tháng 3 năm 2013
Điều chỉnh lần thứ mười bảy	2 tháng 4 năm 2013
Điều chỉnh lần thứ mười tám	18 tháng 11 năm 2013

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch	
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch	
Ông Wang Ching Hua	Thành viên	
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên	
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên	
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên	
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2013
Ông Cô Gia Thọ	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2013
Ông Mã Thanh Danh	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2013

Công ty Cổ phần Kinh Đô

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Cao Thuận	Trưởng ban
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên
Ông Võ Long Nguyên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc	
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Luân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mai Xuân Trâm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Kelly Yin Hon Wong	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 5 tháng 12 năm 2013
Ông Nguyễn Khắc Huy	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 24 tháng 12 năm 2013
Ông Lê Anh Quân	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 25 tháng 9 năm 2013
Ông Foo Woh Seng	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2013

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Kinh Đô

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh Đô ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:


Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2014

Số tham chiếu: 60752643/16352013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kinh Đô

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Kinh Đô (“Công ty”) được lập ngày 26 tháng 3 năm 2014 và được trình bày từ trang 6 đến trang 45, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng trình bày rằng Công ty là công ty mẹ với các công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được lập theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã được phát hành riêng rẽ. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần theo như báo cáo của chúng tôi ngày 26 tháng 3 năm 2014.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
số: 2223-2013-004-1

Hàng Nhật Quang
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
số: 1772-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.664.514.937.500	1.847.227.644.497
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.779.052.664.793	656.000.970.002
111	1. Tiền		139.842.664.793	43.390.758.095
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.639.210.000.000	612.610.211.907
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	10.1	35.701.268.800	233.751.339.381
121	1. Đầu tư ngắn hạn		43.704.526.063	257.086.772.957
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(8.003.257.263)	(23.335.433.576)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	772.036.641.465	886.457.662.620
131	1. Phải thu khách hàng		141.602.368.312	175.489.417.369
132	2. Trả trước cho người bán		33.757.030.307	192.317.347.493
135	3. Các khoản phải thu khác		598.499.759.339	518.715.118.714
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.822.516.493)	(64.220.956)
140	IV. Hàng tồn kho	6	62.883.833.714	61.059.396.628
141	1. Hàng tồn kho		63.899.779.578	62.675.730.952
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.015.945.864)	(1.616.334.324)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.840.528.728	9.958.275.866
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.153.910.152	7.558.503.499
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.481.670.976	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		542.147.268	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		4.662.800.332	2.399.772.367
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.019.758.524.959	2.974.549.517.075
220	I. Tài sản cố định		79.512.715.119	93.032.438.843
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	49.198.868.311	53.783.216.248
222	Nguyên giá		110.014.855.595	144.744.964.720
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(60.815.987.284)	(90.961.748.472)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	27.876.766.415	31.260.533.623
228	Nguyên giá		38.771.220.148	38.771.220.148
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(10.894.453.733)	(7.510.686.525)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	2.437.080.393	7.988.688.972
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10.2	2.897.326.685.000	2.844.029.676.500
251	1. Đầu tư vào các công ty con		1.625.226.685.000	1.572.929.676.500
252	2. Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty đồng kiểm soát		1.257.100.000.000	1.256.100.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		15.000.000.000	15.000.000.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		42.919.124.840	37.487.401.732
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		3.110.221.897	2.912.533.365
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	27.144.816.823	34.574.868.367
268	3. Tài sản dài hạn khác		12.664.086.120	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.684.273.462.459	4.821.777.161.572



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	2.675.905.519.627	2.404.343.864.884
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(64.656.119.121)	(13.982.956.608)
10	3. Doanh thu thuần	19.1	2.611.249.400.506	2.390.360.908.276
11	4. Giá vốn hàng bán	20, 22	(2.203.987.735.471)	(1.916.018.550.441)
20	5. Lợi nhuận gộp		407.261.665.035	474.342.357.835
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	851.550.331.235	647.993.141.658
22	7. Chi phí tài chính	21	(43.104.321.908)	(112.768.181.129)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(18.620.279.999)	(27.251.321.677)
24	8. Chi phí bán hàng	22	(307.531.249.684)	(316.450.179.883)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(196.364.001.436)	(157.225.936.006)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		711.812.423.242	535.891.202.475
31	11. Thu nhập khác	23	77.951.297.865	79.344.927.410
32	12. Chi phí khác	23	(8.427.091.298)	(24.797.890.062)
40	13. Lợi nhuận khác	23	69.524.206.567	54.547.037.348
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		781.336.629.809	590.438.239.823
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(27.080.803.313)	(41.166.675.224)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	24.1	(7.430.051.544)	(11.819.568.211)
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế		746.825.774.952	537.451.996.388

Phạm Thị Ngọc Hằng
Người lập

Nguyễn Thị Oanh
Kê toán trưởng



Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		781.336.629.809	590.438.239.823
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ	7, 8	14.003.833.597	18.077.979.928
03	Các khoản dự phòng		(14.174.269.236)	9.051.546.068
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	21	890.863.563	(2.738.658.757)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(844.014.447.640)	(574.026.986.758)
06	Chi phí lãi vay	21	18.620.279.999	27.251.321.677
08	(Lỗ) lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(43.337.109.908)	68.053.441.981
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		272.857.718.137	(287.479.085.862)
10	Tăng hàng tồn kho		(1.224.048.626)	(24.957.541.378)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		156.913.229.050	(225.688.629.998)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		3.572.789.333	(5.725.299.931)
13	Tiền lãi vay đã trả		(18.360.289.171)	(28.381.277.587)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	24.2	(31.489.044.715)	(20.441.824.186)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	2.538.550.000
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(23.703.292.930)	(7.005.479.213)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		315.229.951.170	(529.087.146.174)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(9.733.573.872)	(9.667.379.562)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		2.207.794.545	565.146.365
23	Tiền chi cho vay		(2.410.000.000.000)	(2.773.200.000.000)
24	Tiền thu hồi từ cho vay		2.591.919.036.288	2.865.895.963.712
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.000.000.000)	(258.883.483.751)
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		33.032.431.000	47.849.508.919
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		669.639.275.187	241.452.521.674
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		876.064.963.148	114.012.277.357

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		84.486.000.000	693.153.676.333
33	Tiền vay nhận được		696.317.984.321	712.527.748.357
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(518.252.808.649)	(838.000.594.223)
36	Cổ tức đã trả		(330.860.875.080)	(316.603.131.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(68.309.699.408)	251.077.698.867
50	Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong năm		1.122.985.214.910	(163.997.169.950)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	656.000.970.002	817.041.657.129
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		66.479.881	2.956.482.823
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	1.779.052.664.793	656.000.970.002


Phạm Thị Ngọc Hằng
Người lập


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng


Trần Lê Nguyễn
Tổng Giám đốc



Ngày 26 tháng 3 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Kinh Đô ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNDKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002 và theo các Giấy CNDKKD điều chỉnh sau đây:

Giấy CNDKKD điều chỉnh:

Ngày:

Số 4103001184	
Điều chỉnh lần thứ nhất	26 tháng 11 năm 2002
Điều chỉnh lần thứ hai	22 tháng 9 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ ba	11 tháng 12 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ tư	3 tháng 8 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ năm	7 tháng 10 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ sáu	11 tháng 5 năm 2005
Điều chỉnh lần thứ bảy	18 tháng 5 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ tám	6 tháng 7 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ chín	6 tháng 11 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ mười	10 tháng 10 năm 2008
Số 0302705302	
Điều chỉnh lần thứ mười một	21 tháng 1 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ mười hai	1 tháng 11 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ mười ba	26 tháng 3 năm 2011
Điều chỉnh lần thứ mười bốn	2 tháng 3 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ mười lăm	23 tháng 11 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ mười sáu	21 tháng 3 năm 2013
Điều chỉnh lần thứ mười bảy	2 tháng 4 năm 2013
Điều chỉnh lần thứ mười tám	18 tháng 11 năm 2013

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.059 (31 tháng 12 năm 2012 là: 529).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày ở Thuyết minh số 10 (gọi chung là "Tập đoàn") và báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho chủ yếu bao gồm nguyên vật liệu và hàng hóa với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao/khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao/khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.12 Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát sau ngày đầu tư được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.17 Cổ phiếu ngân quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu khi Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn của tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận lần đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009, hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Tài sản tài chính, theo phạm vi của Thông tư 210 cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính, theo phạm vi của Thông tư 210 cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác và các khoản vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	18.681.665	8.601.185
Tiền gửi ngân hàng	138.971.828.967	41.478.164.910
Tiền đang chuyển	852.154.161	1.903.992.000
Các khoản tương đương tiền	1.639.210.000.000	612.610.211.907
TỔNG CỘNG	1.779.052.664.793	656.000.970.002

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi có thể áp dụng.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	141.602.368.312	175.489.417.369
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 25)</i>	42.988.148.572	81.253.216.412
<i>Phải thu các bên thứ ba</i>	98.614.219.740	94.236.200.957
Trả trước cho người bán	33.757.030.307	192.317.347.493
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trả trước bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 25)</i>	135.831.871	155.488.376.195
<i>Trả trước các bên thứ ba</i>	33.621.198.436	36.828.971.298
Các khoản phải thu khác	598.499.759.339	518.715.118.714
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 25)</i>	402.113.142.260	358.582.115.430
<i>Phải thu từ việc bán các khoản đầu tư</i>	156.776.698.020	156.776.698.020
<i>Tạm ứng dịch vụ tư vấn đầu tư</i>	30.941.621.645	-
<i>Lãi tiền gửi</i>	3.023.356.389	779.652.333
<i>Phải thu khác</i>	5.644.941.025	2.576.652.931
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.822.516.493)	(64.220.956)
GIÁ TRỊ THUẬN	772.036.641.465	886.457.662.620

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối năm</i>	<i>VNĐ Số đầu năm</i>
Hàng hóa	44.199.828.305	48.741.555.303
Hàng gửi đi bán	8.479.275.211	2.067.862.904
Hàng mua đang đi trên đường	4.967.794.800	4.171.170.449
Công cụ, dụng cụ	3.315.080.141	2.333.352.890
Nguyên liệu, vật liệu	2.937.801.121	5.361.789.406
TỔNG CỘNG	63.899.779.578	62.675.730.952
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.015.945.864)	(1.616.334.324)
GIÁ TRỊ THUẦN	62.883.833.714	61.059.396.628

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	<i>Năm nay</i>	<i>VNĐ Năm trước</i>
Số đầu năm	1.616.334.324	-
Dự phòng trích lập trong năm	1.015.945.864	1.616.334.324
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.616.334.324)	-
Số cuối năm	1.015.945.864	1.616.334.324

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VNĐ Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	2.830.588.944	34.415.890.589	73.192.302.721	34.306.182.466	144.744.964.720
Tăng trong năm - Mua mới	-	-	-	7.296.493.479	7.296.493.479
Giảm trong năm	-	33.626.302.920	3.797.270.000	4.603.029.684	42.026.602.604
<i>Trong đó:</i>					
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	33.614.665.920	3.769.870.000	238.619.784	37.623.155.704
<i>Phân loại lại</i>	-	11.637.000	27.400.000	4.364.409.900	4.403.446.900
Số cuối năm	2.830.588.944	789.587.669	69.395.032.721	36.999.646.261	110.014.855.595
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	462.982.694	11.481.987.548	20.190.396.323	32.135.366.565
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	684.058.994	33.513.534.868	30.210.960.126	26.553.194.484	90.961.748.472
Khấu hao trong năm	283.058.895	51.887.416	7.286.922.454	2.998.197.624	10.620.066.389
Giảm trong năm	-	32.910.930.029	3.617.752.382	4.237.145.166	40.765.827.577
<i>Trong đó:</i>					
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	32.899.293.029	3.590.352.382	238.619.784	36.728.265.195
<i>Phân loại lại</i>	-	11.637.000	27.400.000	3.998.525.382	4.037.562.382
Số cuối năm	967.117.889	654.492.255	33.880.130.198	25.314.246.942	60.815.987.284
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.146.529.950	902.355.721	42.981.342.595	7.752.987.982	53.783.216.248
Số cuối năm	1.863.471.055	135.095.414	35.514.902.523	11.685.399.319	49.198.868.311

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm và số cuối năm	38.771.220.148
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã khấu trừ hết</i>	705.535.595
Giá trị khấu trừ lũy kế	
Số đầu năm	7.510.686.525
Khấu trừ trong năm	<u>3.383.767.208</u>
Số cuối năm	<u>10.894.453.733</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>31.260.533.623</u>
Số cuối năm	<u>27.876.766.415</u>

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phát triển phần mềm	2.437.080.393	3.581.574.577
Dự án Hiệp Bình Phước	-	4.407.114.395
TỔNG CỘNG	<u>2.437.080.393</u>	<u>7.988.688.972</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

10.1 Các khoản đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VNĐ	Số lượng	Giá trị VNĐ
Giá trị thuần của chứng khoán kinh doanh		1.268.800		20.632.303.093
Chứng khoán kinh doanh	89	4.526.063	1.658.270	31.467.736.669
<i>Trong đó:</i>				
<i>Cổ phiếu niêm yết:</i>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long	-	-	455.281	15.885.188.911
Quỹ Cân bằng Prudential	-	-	1.040.000	10.860.118.000
Các cổ phiếu khác	89	4.526.063	162.989	4.722.429.758
Dự phòng giảm giá chứng khoán		(3.257.263)		(10.835.433.576)
Giá trị thuần của đầu tư ngắn hạn khác		35.700.000.000		213.119.036.288
Đầu tư ngắn hạn khác		43.700.000.000		225.619.036.288
Cho các bên liên quan vay				
<i>Trong đó:</i>				
Công ty Cổ phần Hùng Vương (*)		35.700.000.000		35.700.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô		-		156.919.036.288
Công ty Đất Thắng		-		15.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vimec		-		10.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác		8.000.000.000		8.000.000.000
Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác		(8.000.000.000)		(12.500.000.000)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư ngắn hạn		<u>35.701.268.800</u>		<u>233.751.339.381</u>

(*) Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty Cổ phần Hùng Vương đã hoàn trả cho Công ty số tiền là 35.700.000.000 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.2 Các khoản đầu tư dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VNĐ	Số lượng	Giá trị VNĐ
Đầu tư vào các công ty con (i)		1.625.226.685.000		1.572.929.676.500
Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát (ii)		1.257.100.000.000		1.256.100.000.000
Đầu tư dài hạn khác		15.000.000.000		15.000.000.000
<i>Trong đó:</i>				
<i>Chứng chỉ quỹ</i>				
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt	150	15.000.000.000	150	15.000.000.000
Các khoản đầu tư dài hạn		2.897.326.685.000		2.844.029.676.500

i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn đầu tư	%	Vốn đầu tư	%
	VNĐ		VNĐ	
Công ty TNHH Một thành viên Kinh Đô Miền Bắc	694.175.525.000	100,00	694.175.525.000	100,00
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	560.950.000.000	99,80	560.950.000.000	99,80
Công ty TNHH Một Thành viên KIDO	247.559.771.500	100,00	247.559.771.500	100,00
Công ty Cổ phần Vinabico	122.541.388.500	100,00	70.244.380.000	51,20
TỔNG CỘNG	1.625.226.685.000		1.572.929.676.500	

Công ty TNHH Một thành viên Kinh Đô Miền Bắc ("NKD"), trước đây là một công ty cổ phần, hiện là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 139/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 19 tháng 8 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNĐKKD") số 0503000001 và số 0900178525 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên lần lượt cấp ngày 28 tháng 1 năm 2000 và ngày 25 tháng 1 năm 2011. Hoạt động chính của NKD là sản xuất và chế biến thực phẩm, bao gồm nhiều dòng bánh chất lượng cao, kinh doanh các sản phẩm thực phẩm, nhiều loại nước giải khát và rượu, thuốc lá sản xuất tại Việt Nam và cho thuê nhà xưởng.

Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương ("KDBD") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 4603000129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 13 tháng 10 năm 2004. Hoạt động chính của KDBD là chế biến nông sản, thực phẩm; sản xuất bánh kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; kinh doanh nông sản, thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.2 Các khoản đầu tư dài hạn (tiếp theo)

i) Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Công ty TNHH Một Thành viên KIDO (“KIDO”), trước đây là một công ty cổ phần, hiện là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 4103001557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của KIDO là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như nước đá, kem, sữa và các sản phẩm từ sữa khác.

Công ty Cổ phần Vinabico (“Vinabico”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 4103001904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 11 năm 2003. Hoạt động chính của Vinabico là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bánh kẹo và sản xuất nước uống tinh khiết.

ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát

Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn đầu tư VNĐ	%	Vốn đầu tư VNĐ	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue	1.050.000.000.000	50,00	1.050.000.000.000	50,00
Công ty TNHH Tân An Phước	205.300.000.000	49,00	204.300.000.000	49,00
Công ty Cổ phần Bất động sản Thành Thái	1.800.000.000	30,00	1.800.000.000	30,00
TỔNG CỘNG	1.257.100.000.000		1.256.100.000.000	

Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0310306044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản.

Công ty TNHH Tân An Phước (“TAP”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0309403269 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 9 năm 2009. Hoạt động chính của TAP là kinh doanh bất động sản.

Công ty Cổ phần Bất động sản Thành Thái là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0310442801 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 11 năm 2010. Hoạt động chính của Thành Thái là kinh doanh bất động sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	106.000.000.000	151.089.369.746
Nợ dài hạn đến hạn phải trả (<i>Thuyết minh số 17</i>)	<u>94.676.363.712</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>200.676.363.712</u>	<u>151.089.369.746</u>

Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ các bên liên quan nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động với số dư vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm VNĐ	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Kinh Đô Miền Bắc	100.000.000.000	12 tháng kể từ ngày rút vốn	7,00	Tin chấp
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Vinabico	<u>6.000.000.000</u>	12 tháng kể từ ngày rút vốn	7,00	Tin chấp
TỔNG CỘNG	<u>106.000.000.000</u>			

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 25</i>)	230.422.074.052	17.154.180.151
Phải trả các bên thứ ba	<u>33.875.697.054</u>	<u>34.312.053.946</u>
TỔNG CỘNG	<u>264.297.771.106</u>	<u>51.466.234.097</u>

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước từ bên liên quan (<i>Thuyết minh số 25</i>)	105.128.944.148	144.135.053.803
Trả trước từ các bên thứ ba	<u>10.098.726.156</u>	<u>13.980.457.308</u>
TỔNG CỘNG	<u>115.227.670.304</u>	<u>158.115.511.111</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 24.2)	7.070.062.869	11.478.304.271
Thuế thu nhập cá nhân	1.745.008.102	3.147.462.184
Thuế giá trị gia tăng	-	2.205.227.341
Thuế xuất nhập khẩu	-	480.358.799
Các loại thuế khác	-	598.649.262
TỔNG CỘNG	<u>8.815.070.971</u>	<u>17.910.001.857</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế do thay đổi mục đích sử dụng đất	34.594.000.000	34.594.000.000
Chi phí tiếp thị	25.851.187.450	38.821.998.398
Lương tháng 13 và thưởng	18.429.352.451	12.386.495.598
Hoa hồng bán hàng	14.149.903.124	20.494.483.368
Phí vận chuyển	11.035.573.991	9.686.823.891
Chi phí sửa chữa văn phòng	2.524.164.440	-
Chi phí lãi vay	526.275.089	266.284.261
Chi phí phải trả khác	1.806.610.010	634.607.266
TỔNG CỘNG	<u>108.917.066.555</u>	<u>116.884.692.782</u>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	100.114.468.680	102.190.250.446
Tiền nhận ký quỹ	1.977.218.796	2.127.218.796
Cổ tức phải trả	1.669.555.280	1.364.047.360
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn	211.683.732	1.039.877.440
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.423.300.697	5.354.575.870
TỔNG CỘNG	<u>111.396.227.185</u>	<u>112.075.969.912</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối năm	VNĐ Số đầu năm
Vay dài hạn	213.021.818.144	-
<i>Trừ:</i>		
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 11)</i>	<u>94.676.363.712</u>	-
NỢ DÀI HẠN	<u>118.345.454.432</u>	-

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VNĐ	Thời hạn	Lãi suất %/năm	Tài sản thuế chấp
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam - VNĐ	40.909.090.910	1.076 ngày kể từ ngày rút vốn đầu tiên, là ngày 27 tháng 3 năm 2013	6,90	Máy móc và thiết bị của hai công ty con trị giá 125.257.984.370 VNĐ
<i>Trong đó:</i>				
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<u>18.181.818.180</u>			
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam – Đô la Mỹ	172.112.727.234	3 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên, là ngày 7 tháng 3 năm 2013	3,76	Như trên
<i>Trong đó:</i>				
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<u>76.494.545.532</u>			
TỔNG CỘNG	<u>213.021.818.144</u>			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<u>94.676.363.712</u>			
<i>Nợ dài hạn</i>	<u>118.345.454.432</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	VNĐ
Số đầu năm	1.195.178.810.000	1.950.665.093.455	(152.620.395.200)	2.296.390.481	25.370.280.515	25.792.635.752	16.135.952.841	226.471.847.544	3.289.290.615.388
Phát hành cổ phiếu mới	140.000.000.000	503.153.676.333	-	-	-	-	-	-	643.153.676.333
Phát hành cổ phiếu thường	264.037.440.000	(264.037.440.000)	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(2.296.390.481)	-	-	-	-	(2.296.390.481)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	537.451.996.388	537.451.996.388
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	-	-	(316.861.500.000)	(316.861.500.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	-	(5.567.000.000)	(5.567.000.000)
Số cuối năm	1.599.216.250.000	2.189.781.329.788	(152.620.395.200)	-	25.370.280.515	25.792.635.752	16.135.952.841	441.495.343.932	4.145.171.397.628
Năm nay	1.599.216.250.000	2.189.781.329.788	(152.620.395.200)	-	25.370.280.515	25.792.635.752	16.135.952.841	441.495.343.932	4.145.171.397.628
Số đầu năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu để hợp nhất kinh doanh	11.056.450.000	40.630.558.500	-	-	-	-	-	-	51.687.008.500
Phát hành cổ phiếu cho nhân viên	66.010.000.000	31.686.000.000	-	-	-	-	-	-	97.696.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	746.825.774.952	746.825.774.952
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	-	-	(331.166.383.000)	(331.166.383.000)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(13.668.000.000)	(13.668.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	-	(7.028.950.000)	(7.028.950.000)
Số cuối năm	1.676.282.700.000	2.262.097.888.288	(152.620.395.200)	-	25.370.280.515	25.792.635.752	16.135.952.841	836.457.785.884	4.639.516.848.080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức và lợi nhuận

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Vốn đầu năm	1.599.216.250.000	1.195.178.810.000
Vốn tăng trong năm	77.066.450.000	404.037.440.000
Vốn cuối năm	1.676.282.700.000	1.599.216.250.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	331.166.383.000	316.861.500.000

18.3 Cổ phiếu

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	167.628.270	159.921.625
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	167.628.270	159.921.625
Cổ phiếu ngân quỹ	(1.492.256)	(1.492.256)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	166.136.014	158.429.369

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2.675.905.519.627	2.404.343.864.884
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	2.675.905.519.627	2.404.343.864.884
Các khoản giảm trừ doanh thu	(64.656.119.121)	(13.982.956.608)
Hàng bán bị trả lại	(35.601.545.591)	(13.982.956.608)
Chiết khấu thương mại	(29.054.573.530)	-
DOANH THU THUẦN	2.611.249.400.506	2.390.360.908.276

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU (tiếp theo)

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức và lợi nhuận được chia	772.571.988.485	522.982.144.147
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	76.549.023.697	121.819.454.438
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	1.569.220.394	418.433.704
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	860.098.659	34.450.612
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	2.738.658.757
TỔNG CỘNG	<u>851.550.331.235</u>	<u>647.993.141.658</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.196.666.441.659	1.913.746.260.481
Hủy hàng tồn kho	7.921.682.272	655.955.636
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(600.388.460)	1.616.334.324
TỔNG CỘNG	<u>2.203.987.735.471</u>	<u>1.916.018.550.441</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Phí tư vấn tài chính	34.328.987.760	-
Lãi tiền vay	18.620.279.999	27.251.321.677
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	890.863.563	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	649.601.512	71.498.789
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	71.697.519.603
Phí thanh lý khoản đầu tư	-	2.355.886.896
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(15.332.176.313)	7.932.589.356
Chi phí tài chính khác	3.946.765.387	3.459.364.808
TỔNG CỘNG	<u>43.104.321.908</u>	<u>112.768.181.129</u>

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí mua hàng hóa	2.204.588.123.931	1.916.018.550.441
Chi phí nhân công	158.145.591.448	149.358.154.620
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	13.808.671.097	16.192.946.876
Chi phí dịch vụ mua ngoài	211.851.307.059	151.039.447.084
Chi phí khác	119.489.293.056	157.085.567.309
TỔNG CỘNG	<u>2.707.882.986.591</u>	<u>2.389.694.666.330</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	77.951.297.865	79.344.927.410
Thu nhập từ phí quản lý các công ty liên quan	67.080.000.000	67.080.000.000
Thu nhập từ cho thuê máy chủ và dịch vụ bảo trì hệ thống mạng	2.504.675.700	3.059.675.700
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	2.207.794.545	565.146.365
Thu nhập khác	6.158.827.620	8.640.105.345
Chi phí khác	(8.427.091.298)	(24.797.890.062)
Chi phí của dự án Hiệp Bình Phước	(4.407.114.395)	-
Chi phí phạt	(1.342.902.318)	(13.102.514.941)
Chi phí thanh lý tài sản cố định	(894.890.509)	(60.672.293)
Thanh lý các khoản phải thu	-	(9.598.048.875)
Chi phí khác	(1.782.184.076)	(2.036.653.953)
LỢI NHUẬN THUẦN	<u>69.524.206.567</u>	<u>54.547.037.348</u>

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 25% lợi nhuận chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Thuế TNDN

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(27.080.803.313)	(41.166.675.224)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(7.430.051.544)	(11.819.568.211)
TỔNG CỘNG	<u>(34.510.854.857)</u>	<u>(52.986.243.435)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	781.336.629.809	590.438.239.823
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí quảng cáo vượt mức 10%	52.766.056.630	97.454.774.819
Các khoản phải trả không liên quan đến thu nhập chịu thuế	42.771.024.260	32.259.809.016
Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	8.000.000.000	-
Chi phí phân bổ vượt mức	4.165.600.000	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	2.889.901.209	(2.956.482.823)
Khấu hao tài sản vượt mức quy định	1.814.320.955	1.641.879.288
Tiền phạt	1.342.902.318	13.132.414.941
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.056.770.631	105.657.431
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(600.388.460)	1.616.334.324
Dự phòng cho các bên liên quan vay	(12.500.000.000)	12.500.000.000
Các khoản chi phí phải trả	(17.925.825.836)	(58.543.781.775)
Cổ tức nhận được	(772.571.988.485)	(522.982.144.147)
Thu nhập chịu thuế ước tính	92.545.003.031	164.666.700.897
Chi phí thuế TNDN ước tính phải nộp	23.136.250.758	41.166.675.224
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	3.944.552.555	-
Thuế TNDN trong năm	27.080.803.313	41.166.675.224
Thuế TNDN phải nộp (phải thu) đầu năm	11.478.304.271	(9.246.546.767)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(31.489.044.715)	(20.441.824.186)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm <i>(Thuyết minh số 14)</i>	7.070.062.869	11.478.304.271

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VNĐ			
Các khoản chi phí phải trả	18.958.450.241	26.025.149.914	(7.066.699.673)	(14.635.945.444)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.301.074.447	5.759.755.578	(458.681.131)	26.414.358
Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	1.760.000.000	-	1.760.000.000	-
Chi phí phân bổ vượt mức	916.432.000	-	916.432.000	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	223.508.090	404.083.581	(180.575.491)	404.083.581
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(14.647.955)	(739.120.706)	724.472.751	(739.120.706)
Dự phòng cho các bên liên quan vay	-	3.125.000.000	(3.125.000.000)	3.125.000.000
TỔNG CỘNG	27.144.816.823	34.574.868.367	(7.430.051.544)	(11.819.568.211)

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một tập đoàn.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong năm bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
VNĐ			
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Công ty con	Mua thành phẩm	(1.853.319.880.216)
		Cổ tức	581.000.000.000
		Bán nguyên vật liệu, công cụ và dụng cụ	113.891.687.790
		Mua bao bì	(29.408.511.760)
		Phí quản lý	19.200.000.000
		Thanh lý tài sản	1.662.340.000
		Bán hàng hóa	1.604.211.423
		Chi phí thuê và bảo trì	575.904.000
Công ty Cổ phần Vinabico	Công ty con	Mua thành phẩm	(35.260.339.437)
		Cổ tức	11.000.000.000
		Trả nợ vay	(11.000.000.000)
		Lãi vay phải trả	(1.641.166.668)
		Phí quản lý	1.440.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ	
			Năm nay	Năm trước
			Số tiền	
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	42.233.126.717	
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	Công ty con	Cổ tức	180.000.000.000	
		Bán hàng hóa	170.810.015.726	
		Vay	160.000.000.000	
		Bán nguyên vật liệu, bao bì, công cụ và dụng cụ	78.667.458.844	
		Trả nợ vay	(60.000.000.000)	
		Mua thành phẩm	(55.712.888.372)	
		Phí quản lý	27.840.000.000	
		Phí thuê và bảo trì	1.591.062.036	
		Lãi vay phải trả	(1.107.477.777)	
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Thu lại khoản cho vay	2.566.919.036.288	
		Cho vay ngắn hạn	(2.410.000.000.000)	
		Thu lãi vay	51.692.598.524	
Công ty TNHH Một Thành viên KIDO	Công ty con	Phí quản lý	18.600.000.000	
		Bán hàng hóa và nguyên liệu	2.195.339.056	
		Phí thuê và bảo trì	673.709.664	
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty liên quan	Thu lãi vay	5.429.375.000	
Công ty TNHH Tong Yuan	Công ty liên quan	Mua bao bì	(28.877.086.411)	

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Hội đồng Quản trị		
Thù lao và thưởng	6.908.950.000	5.471.000.000
Ban Tổng Giám Đốc		
Lương và thưởng	14.465.350.000	13.150.000.000
Ban Kiểm soát		
Thù lao và thưởng	120.000.000	96.000.000
TỔNG CỘNG	21.494.300.000	18.717.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các khoản đầu tư và vay ngắn hạn được trình bày tại Thuyết minh số 10 và số 11, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

			VNĐ
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu (phải trả)</i>
<i>Phải thu khách hàng</i>			
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Bán hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ và dụng cụ	10.163.207.145
Công ty TNHH Một Thành viên KIDO	Công ty con	Phí quản lý	8.525.000.000
		Bán hàng hóa, nguyên vật liệu và công cụ	1.744.706.096
		Phân bổ chi phí quảng cáo	1.100.000.000
		Chi phí thuê	61.756.719
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Công ty con	Bán hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ và dụng cụ	17.610.273.495
		Chi phí thuê và bảo trì	3.625.582.400
Công ty Cổ phần Vinabico	Công ty con	Phí quản lý	132.000.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	21.324.801
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	4.297.916
			<u>42.988.148.572</u>
<i>Người mua trả tiền trước</i>			
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	Công ty con	Bán hàng hóa	<u>(105.128.944.148)</u>
<i>Phải thu khác</i>			
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô (*)	Công ty liên quan	Thu tiền lãi vay	371.071.397.753
		Chi hộ	25.219.543.505
Công ty Cổ phần Hùng Vương (*)	Công ty liên quan	Thu tiền lãi vay	5.429.375.000
Công ty TNHH Tân An Phước	Công ty liên kết	Chi hộ	297.866.616
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	Công ty con	Chi hộ	64.104.386
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Chi hộ	30.855.000
			<u>402.113.142.260</u>

(*) Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô và Công ty Cổ phần Hùng Vương đã hoàn trả cho Công ty tổng số tiền là 401.720.316.258 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các khoản đầu tư và vay ngắn hạn được trình bày tại Thuyết minh số 10 và số 11, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau: (tiếp theo)

			VNĐ
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu (phải trả)</i>
<i>Phải trả người bán</i>			
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Công ty con	Mua thành phẩm	(205.124.943.042)
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	Công ty con	Mua thành phẩm	(14.592.655.326)
		Lãi vay	(106.944.444)
		Chi hộ	(56.200.186)
Công ty TNHH Tong Yuan	Công ty liên quan	Mua bao bì	(4.898.600.656)
Công ty Cổ phần Vinabico	Công ty con	Mua thành phẩm	(4.189.084.068)
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Chi hộ	(1.071.225.527)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Mua thành phẩm	(255.574.502)
Công ty TNHH Một Thành viên KIDO	Công ty con	Mua thành phẩm	(126.846.301)
			<u>(230.422.074.052)</u>
<i>Trả trước cho người bán</i>			
Công ty TNHH Một Thành viên KIDO	Công ty con	Mua thành phẩm	<u>135.831.871</u>
<i>Phải trả khác</i>			
Công ty TNHH Tân An Phước	Công ty liên kết	Giữ hộ vốn góp	(100.000.000.000)
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Công ty con	Chi hộ	(62.970.680)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Chi hộ	(51.498.000)
			<u>(100.114.468.680)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như trình bày sau đây:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của bảng cân đối kế toán riêng liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; và độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Công ty.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự biến động có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của lãi suất có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

		VNĐ
	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay		
Đô la Mỹ	+200	(981.208.287)
VNĐ	+100	15.090.912.610
Đô la Mỹ	-200	981.208.287
VNĐ	-100	(15.090.912.610)
Năm trước		
Đô la Mỹ	+200	809.398.124
VNĐ	+100	4.644.416.940
Đô la Mỹ	-200	(809.398.124)
VNĐ	-100	(4.644.416.940)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa chủ yếu bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VNĐ. Công ty không sử dụng công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có rủi ro trọng yếu về giá cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty nhằm hạn chế rủi ro tín dụng đến mức thấp nhất có thể. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, Ban Tổng Giám đốc nhận định rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận định mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các công cụ tài chính khác

Các công cụ tài chính khác của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản cho vay ngắn hạn và dài hạn đến các bên liên quan và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	Tổng cộng	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			VNĐ
		Không quá hạn và không bị suy giảm	< 90 ngày	91-180 ngày	
31 tháng 12 năm 2013					
Tiền gửi ngân hàng	1.778.181.828.967	1.778.181.828.967	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	740.102.127.651	656.590.089.455	62.279.794.682	7.015.685.863	822.550.677
Các khoản cho các bên liên quan vay	35.700.000.000	35.700.000.000	-	-	-
31 tháng 12 năm 2012					
Tiền gửi ngân hàng	654.088.376.817	654.088.376.817	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	694.204.536.083	506.157.287.083	102.039.901.948	41.349.158.446	12.327.196.341
Các khoản cho các bên liên quan vay	217.619.036.288	192.619.036.288	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	8.000.000.000	-	-	-	-
					25.000.000.000
					8.000.000.000

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã chiết khấu:

	Dưới 1 năm	1 đến 5 năm	VNĐ Tổng cộng
31 tháng 12 năm 2013			
Các khoản vay và nợ	(200.676.363.712)	(118.345.454.432)	(319.021.818.144)
Phải trả các bên liên quan	(230.536.542.732)	-	(230.536.542.732)
Phải trả người bán	(33.875.697.054)	-	(33.875.697.054)
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	(101.769.472.609)	-	(101.769.472.609)
	(566.858.076.107)	(118.345.454.432)	(685.203.530.539)
31 tháng 12 năm 2012			
Các khoản vay và nợ	(151.089.369.746)	-	(151.089.369.746)
Phải trả các bên liên quan	(19.344.430.597)	-	(19.344.430.597)
Phải trả người bán	(34.312.053.946)	-	(34.312.053.946)
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	(114.383.916.650)	-	(114.383.916.650)
	(319.129.770.939)	-	(319.129.770.939)

Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng			
Các tài sản tài chính							
Các khoản đầu tư vào chứng khoán	4.526.063	(3.257.263)	31.467.736.669	(10.835.433.576)	1.268.800	20.632.303.093	
Cổ phiếu niêm yết	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	
Cho các bên liên quan vay	35.700.000.000	-	217.619.036.288	(12.500.000.000)	35.700.000.000	205.119.036.288	
Đầu tư ngắn hạn khác	8.000.000.000	(8.000.000.000)	8.000.000.000	-	-	8.000.000.000	
Phải thu khách hàng	98.614.219.740	(1.822.516.493)	94.236.200.957	(64.220.956)	96.791.703.247	94.171.980.001	
Phải thu từ các bên liên quan	445.101.290.832	-	439.835.331.842	-	445.101.290.832	439.835.331.842	
Các khoản phải thu khác	196.386.617.079	-	160.133.003.284	-	196.386.617.079	160.133.003.284	
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.779.052.664.793	-	656.000.970.002	-	1.779.052.664.793	656.000.970.002	
TỔNG CỘNG	2.577.859.318.507	(9.825.773.756)	1.622.292.279.042	(23.399.654.532)	2.568.033.544.751	1.598.892.624.510	

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VNĐ
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	
Nợ phải trả tài chính					
Các khoản vay và nợ	(319.021.818.144)	(151.089.369.746)	(319.021.818.144)	(151.089.369.746)	
Các khoản phải trả cho các bên liên quan	(230.536.542.732)	(19.344.430.597)	(230.536.542.732)	(19.344.430.597)	
Phải trả người bán	(33.875.697.054)	(34.312.053.946)	(33.875.697.054)	(34.312.053.946)	
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	(101.769.472.609)	(114.383.916.650)	(101.769.472.609)	(114.383.916.650)	
TỔNG CỘNG	(685.203.530.539)	(319.129.770.939)	(685.203.530.539)	(319.129.770.939)	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tình chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này.
- Giá trị hợp lý của các trái phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	37.992.258.360	-
Từ 2 đến 5 năm	151.969.033.440	-
Trên 5 năm	170.030.926.759	-
TỔNG CỘNG	359.992.218.559	-

Cam kết góp vốn

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có cam kết với số tiền là 39.700.000.000 VNĐ liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào một công ty liên kết.

29. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Một vài khoản mục trên bảng cân đối kế toán riêng của năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính riêng của năm nay.

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng này.



Phạm Thị Ngọc Hằng
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2014